

ỦY BAN NHÂN DÂN  
PHƯỜNG AN BÌNH

Số: 84 /TB-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phường An Bình, ngày 15 tháng 11 năm 2024

### THÔNG BÁO

Công khai danh mục thủ tục hành chính thực hiện phi địa giới hành chính  
thuộc thẩm quyền giải quyết của ủy ban nhân dân phường An Bình  
thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Căn cứ Quyết định số 3124/QĐ-UBND ngày 01/11/2024 của UBND tỉnh Bình Dương về phê duyệt danh mục thủ tục hành chính thực hiện phi địa giới hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Nay UBND phường An Bình thông báo công khai danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND phường An Bình thực hiện phi địa giới hành chính như sau: (đính kèm phụ lục).

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị liên hệ công chức, nhân sự Bộ phận Một cửa qua số điện thoại được công khai tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả phường trong giờ hành chính để hỗ trợ, hướng dẫn thực hiện.

Ủy ban nhân dân phường An Bình thông báo. /s/

**Nơi nhận:**

- TT.Đảng ủy – HĐND – UBNDTTQ phường;
- CT, các PCT UBND phường;
- Các cơ quan, ban ngành, đoàn thể;
- Đài truyền thanh (thông báo);
- Bộ phận một cửa (niêm yết);
- Tổ chức, cá nhân;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Tấn Thảo



**DANH MỤC**  
**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN PHI ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH**  
**THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**PHƯỜNG AN BÌNH, THÀNH PHỐ Dĩ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG**  
*(Ban hành kèm theo Thông báo số: 84/TB-UBND ngày 15/11/2024*  
*của UBND phường An Bình)*

| STT | Tên TTHC                                                                                                                                                              | Lĩnh vực                   | Mã TTHC trên Cổng DVCQG |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------|
| 1   | Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số.                                                                                            | Dân số - sức khỏe sinh sản | 2.001088                |
| 2   | Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải                                                                                                    | Chính sách Thuế            | 1.008603                |
| 3   | Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)                                                                                                                    | Nông nghiệp                | 1.003596                |
| 4   | Dùng trợ giúp xã hội tại Cơ sở Trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện                                                                                                    | Bảo trợ xã hội             | 2.000477                |
| 5   | Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung                                                                                       | Đường thủy nội địa         | 1.005040                |
| 6   | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện                                                                                                                           | Đường thủy nội địa         | 1.003930                |
| 7   | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác | Đường thủy nội địa         | 1.006391                |
| 8   | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện                                               | Đường thủy nội địa         | 1.003970                |
| 9   | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện                                             | Đường thủy nội địa         | 1.004002                |
| 10  | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa                                                 | Đường thủy nội địa         | 1.004036                |
| 11  | Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa                                                                                            | Đường thủy nội địa         | 1.004047                |





|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                    |          |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------|
| 12 | Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đường thủy nội địa | 2.001659 |
| 13 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                             | Đường thủy nội địa | 2.001711 |
| 14 | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                            | Đường thủy nội địa | 1.004088 |
| 15 | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp                                                                                                                                                                                                                                                                   | Người có công      | 2.002308 |
| 16 | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Người có công      | 2.002307 |
| 17 | Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | Người có công      | 1.001257 |
| 18 | Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Cam - pu - chia                                                                                                                                                                                                                                             | Người có công      | 1.004964 |
| 19 | Chăm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Trẻ em             | 1.004944 |
| 20 | Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào Cơ sở Trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện                                                                                                                                                                                                                                                             | Bảo trợ xã hội     | 2.000282 |
| 21 | Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào Cơ sở Trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện                                                                                                                                                                                                                                   | Bảo trợ xã hội     | 2.000286 |
| 22 | Cấp Giấy phép, điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke                                                                                                                                                                                                                                                                       | Văn hóa            | 1.000963 |
| 23 | Cấp bản sao từ sổ gốc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Chứng thực         | 2.000908 |
| 24 | Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận                                                                                                                                                                                                                                | Chứng thực         | 2.000815 |



|    |                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                               |          |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------|
| 25 | Cấp bản sao Trích lục hộ tịch                                                                                                                                                                                                                                 | Hộ tịch                                                       | 2.000635 |
| 26 | Thông báo lập địa điểm kinh doanh                                                                                                                                                                                                                             | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp                       | 2.002072 |
| 27 | Liên thông: Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú (trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia)                                                                                                                                                              | Hộ tịch - đăng ký thường trú - bảo trợ xã hội - người có công | 1.011733 |
| 28 | Liên thông: Đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi                                                                                                                                                                                   | Hộ tịch - quản lý thu, sổ - thẻ                               | 2.001023 |
| 29 | Thủ tục cấp lại, chỉnh sửa sổ nhà                                                                                                                                                                                                                             | Nhà ở và công sở                                              | 1.009313 |
| 30 | Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện                                                                                                                                                                       | Quy hoạch xây dựng, kiến trúc                                 | 1.008455 |
| 31 | Cấp Giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh                                                                                                                                                                                                                   | Hạ tầng kỹ thuật                                              | 1.002693 |
| 32 | Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện                                                                                  | Quy hoạch xây dựng, kiến trúc                                 | 1.003141 |
| 33 | Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện                                                                            | Quy hoạch xây dựng, kiến trúc                                 | 1.002662 |
| 34 | Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện) | Thủy lợi                                                      | 2.001621 |
| 35 | Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa                                                                                                                                                                                                                | Trồng trọt                                                    | 1.008004 |





